|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ\_\_\_\_\_\_\_**Số: /NĐ-CP | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***Hà Nội, ngày tháng năm*  |
|
|

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm,**

**doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm**

**phi nhân thọ nước ngoài**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** **Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm),doanh nghiệp môi giới bảo hiểm,chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi tắt là chi nhánh nước ngoài) được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Nghị định này không áp dụng đối với tổ chức bảo hiểm tương hỗ.

**Điều 2. Nguyên tắc quản lý, giám sát tài chính**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm,chi nhánh nước ngoài tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về quản lý giám sát hoạt động tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ, cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước**

Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, hướng

dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm,chi nhánh nước ngoài theo quy định của pháp luật.

**Chương II**

**QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN**

**Mục 1**

**VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN CHỦ SỞ HỮU, KÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN**

**Điều 4.** **Vốn điều lệ, vốn được cấp**

1. Vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Vốn được cấp của chi nhánh nước ngoài là số vốn do doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cấp cho chi nhánh tại Việt Nam[1](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/cd/dtvb/ctdtvb?id=11981&_afrLoop=18793988053747814" \l "fn1).

3. Trong q q quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải luôn duy trì mức vốn điều lệ đã góp, chi nhánh nước ngoài duy trì mức vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định được quy định tại Điều 11 Nghị định /2016/NĐ-CP và phải được bổ sung tương xứng với nội dung*,* phạm vi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Trường hợp thay đổi vốn điều lệ*,* vốn được cấp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải có đơn đề nghị và văn bản giải trình gửi Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do. Trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực, có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại Điều 11 Nghị định /2016/NĐ-CP thì trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải bổ sung đủ vốn điều lệ theo quy định.

**Điều 5. Quản lý vốn chủ sở hữu**

1. Trong suốt quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đảm bảo duy trì nguồn vốn chủ sở hữu đáp ứng các nguyên tắc sau:

a) Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại Điều 11 Nghị định 2016/NĐ-CP;

b) Bảo đảm biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

2. Hàng quý, căn cứ vào báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đánh giá lại nguồn vốn chủ sở hữu. Trường hợp nguồn vốn chủ sở hữu chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện các thủ tục bổ sung vốn theo quy định của pháp luật trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc quý.

**Điều 6.** **Sử dụng tiền** **ký quỹ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ đã sử dụng.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm,chi nhánh nước ngoài được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực có số tiền ký quỹ thấp hơn số tiền ký quỹ quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải bổ sung đủ số tiền ký quỹ theo quy định.

**Điều 7.** **Các quy định khác về quản lý sử dụng vốn, tài sản**

Ngoài các quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm*,* chi nhánh nước ngoài phải tuân thủ quy định về quản lý sử dụng vốn, tài sản theo quy định của pháp luật liên quan.

**Mục 2**

**DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

**Điều 8*.* Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải trích lập dự phòng nghiệp vụ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng *với* trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp

2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng phí chưa được hưởng: được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo.

b) Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết: được sử dụng để bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

c) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

d) Dự phòng rủi ro thiên tai: được sử dụng để bồi thường cho các tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra thiên tai theo công bố của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 9.** **Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm nhân thọ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng toán học: được sử dụng để trả tiền bảo hiểm đối với những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

b) Dự phòng phí chưa được hưởng: được sử dụng để trả tiền bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo.

c) Dự phòng bồi thường: được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

d) Dự phòng chia lãi: được sử dụng để trả lãi mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thoả thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

đ) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết: được sử dụng để đảm bảo mức lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

e) Dự phòng bảo đảm cân đối: được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm docó biến động lớn về tỷ lệ rủi ro,lãi suất kỹ thuật;

**Điều 10. Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp sức khỏe phải trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp.

2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng toán học: được sử dụng để trả tiền cho những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

b) Dự phòng phí chưa được hưởng: được sử dụng để trả tiền bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo.

c) Dự phòng bồi thường: được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

d) Dự phòng bảo đảm cân đối: được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật.

**Điều 11. Dự phòng nghiệp vụ đối với tái bảo hiểm**

1. Đối với tái bảo hiểm phi nhân thọ: bao gồm các loại dự phòng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Đối với tái bảo hiểm nhân thọ: bao gồm các loại dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

3. Đối với tái bảo hiểm sức khoẻ: bao gồm các loại dự phòng theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

**Điều 12.** **Mức** **trích lập, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ**

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định này phù hợp cho từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Điều 13. Thủ tục phê chuẩn việc áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm****[2](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/cd/dtvb/ctdtvb?id=11981&_afrLoop=18793988053747814" \l "fn2)**

1. Trước khi áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải gửi Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phải nêu rõ lý do.

b) Tài liệu giải trình và minh họa về các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính dự phòng nghiệp vụ và biên khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài), của chuyên gia tính toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe). Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, tài liệu giải trình phải chứng minh được phương pháp trích lập mới cho kết quả cao hơn phương pháp trích lập cũ.

2. Trong thời hạn mười một (11) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị phê chuẩn việc áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

**Mục 3**

**ĐẦU TƯ VỐN**

**Điều 14.** **Nguyên tắc đầu tư**

1. Nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoàibao gồm:

a) Nguồn vốn chủ sở hữu.

b) Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

c) Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Tuân thủ quy định pháp luật, tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư, đảm bảo tính an toàn, hiệu quả và thanh khoản;

b) Không được đi vay để đầu tư trực tiếp hoặc ủy thác đầu tư vào chứng khoán, bất động sản và góp vốn vào doanh nghiệp khác;

c) Không được đầu tư trở lại dưới mọi hình thức cho các cổ đông (thành viên) góp vốn hoặc người có liên quan với cổ đông (thành viên) góp vốn theo quy định tại Luật doanh nghiệp, trừ tiền gửi tại các cổ đông (thành viên) là tổ chức tín dụng;

d) Không được đầu tư quá 30% nguồn vốn đầu tư vào các công ty trong cùng một tập đoàn hay một nhóm công ty có quan hệ sở hữu lẫn nhau. (quy định này không áp dụng đối với nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức thành lập doanh nghiệp hoặc thành lập chi nhánh tại nước ngoài);

e) Trường hợp ủy thác đầu tư, tổ chức nhận ủy thác phải đáp ứng các điều kiện sau:[3](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/cd/dtvb/ctdtvb?id=11981&_afrLoop=18793988053747814" \l "fn3)

- Được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư;

- Có cơ sở vật chất, mạng lưới, đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, phù hợp với nội dung nhận ủy thác đầu tư.

- Có bộ phận quản lý đầu tư, có quy trình quản lý đầu tư trong đó có nội dung về nhận dạng, đo lường và quản lý các rủi ro của hoạt động đầu tư.

**Điều 15. Đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu**

1. Việc đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng với vốn pháp định hoặc biên khả năng thanh toán tối thiểu, tùy theo số nào lớn hơn, được thực hiện theo quy định sau:

- Doanh nghiệp phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này.

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phép đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật đối với phần vốn chủ sở hữu vượt quá mức vốn quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc đầu tư ra nước ngoài chỉ được thực hiện dưới các hình thức sau:

a) Thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài; thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài;

b) Các khoản đầu tư ra nước ngoài khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, pháp luật về quản lý ngoại hối, được Bộ Tài chính chấp thuận và thực hiện dưới tên của doanh nghiệp, chi nhánh đó.

5. Thủ tục đề nghị chấp thuận thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ra nước ngoài:

a) Trước khi tiến hành thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) việc đầu tư ra nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị bao gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

- Văn bản chấp thuận của các cấp có thẩm quyền theo Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tiến hành thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

- Tài liệu giải trình về việc thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ở nước ngoài:

Đối với trường hợp tiến hành thực hiện hoặc điều chỉnh hoạt động đầu tư ở nước ngoài, tài liệu phải nêu rõ: mục tiêu đầu tư, hình thức đầu tư, nguồn vốn đầu tư, quy mô vốn đầu tư, tiến độ thực hiện đầu tư, dự kiến hiệu quả đầu tư; hợp đồng hoặc bản thỏa thuận với đối tác (nếu có).

Đối với trường hợp điều chỉnh quy mô nguồn vốn đầu tư và hình thức đầu tư ra nước ngoài, tài liệu phải nêu rõ tình hình, kết quả thực hiện đầu tư, các khó khăn, thuận lợi (nếu có) và phương án điều chỉnh.

Đối với trường hợp chấm dứt hoạt động đầu tư ở nước ngoài, tài liệu giải trình phải nêu rõ lý do chấm dứt, kết quả thực hiện đầu tư, khả năng thu hồi vốn đầu tư và thời hạn dự kiến chấm dứt hoạt động đầu tư.

b) Trong thời hạn hai mươi mốt (21) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

**Điều 16.** **Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

1. Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm là tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trừ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm nhân thọ.

2. Khoản tiền dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không thấp hơn 25% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và được gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

3. Khoản tiền dùng để trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không thấp hơn 5% tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và được gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

**Điều 17. Đầu tư vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Đầu tư vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này được thực hiện trực tiếp bởi doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoàihoặc thông qua uỷ thác đầu tư và chỉ được đầu tư tại Việt Nam trong các lĩnh vực sau:

1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài:

a) Mua tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, không hạn chế;

b) Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, mua chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức tiền gửi khác theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng không hạn chế;

c)Mua cổ phiếu, trái phiếu*,* chứng chỉ quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 35% vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

d) Kinh doanh bất động sản dưới các hình thức xây dựng, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê bất động sản, quản lý bất động sản nhằm mục đích sinh lời theo quy định tại Luật Kinh doanh bất động sản tối đa 10% vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

2. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:

a) Mua tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, không hạn chế;

b) Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, mua chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức tiền gửi khác theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng không hạn chế;

c) Mua cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán tối đa 50% vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

d) Kinh doanh bất động sản dưới các hình thức xây dựng, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê bất động sản, quản lý bất động sản nhằm mục đích sinh lời theo quy định tại Luật Kinh doanh bất động sản tối đa 20% vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

đ) Góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 20% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

3. Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm:

a) Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm sức khỏe: thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều này.

**Chương III**

**KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

**VÀ KHÔI PHỤC KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

**Điều 18. Khả năng thanh toán**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoàiphải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoàiđược coi là có đủ khả năng thanh toán khi đã trích lập đầy đủ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và có biên khả năng thanh toán không thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu quy định tại Điều 20 Nghị định này.

**Điều 19.** **Biên khả năng thanh toán tối thiểu**

1. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài là số lớn hơn của một trong hai kết quả tính toán sau~~:~~

a) 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;

b) 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:

a) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn 5 năm trở xuống bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 5 năm bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

3. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm:

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm là tổng của:

a) Tái bảo hiểm phi nhân thọ: thực hiện theo quy định tại khoản 1.1 Điều này

b) Tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm sức khỏe: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này

**Điều 20.** **Biên khả năng thanh toán**

Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Các tài sản tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoàiphải bảo đảm tính thanh khoản. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ hoặc một phần khi tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 21.** **Nguy cơ mất khả năng thanh toán**

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bị coi là có nguy cơ mất khả năng thanh toán khi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, *chi nhánh nước ngoài* thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

**Điều 22.** **Khôi phục khả năng thanh toán**

1. Khi có nguy cơ mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải chủ động thực hiện ngay các biện pháp tự khôi phục khả năng thanh toán đồng thời báo cáo Bộ Tài chính về thực trạng tài chính, nguyên nhân dẫn đến nguy cơ mất khả năng thanh toán và phương án khôi phục khả năng thanh toán.

2. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không tự khôi phục được khả năng thanh toán thì Bộ Tài chính có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện khôi phục khả năng thanh toán, gồm những biện pháp sau:

a) Bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu;

b) Tái bảo hiểm; thu hẹp nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động; đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động;

c) Củng cố tổ chức bộ máy và thay đổi người quản trị, điều hành của doanh nghiệp;

d) Yêu cầu chuyển giao hợp đồng bảo hiểm;

đ) Các biện pháp khác.

3. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không khôi phục được khả năng thanh toán theo yêu cầu của Bộ Tài chính quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt. Bộ Tài chính hướng dẫn việc thành lập và cơ chế hoạt động của Ban Kiểm soát khả năng thanh toán để áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán theo quy định tại Điều 80 Luật Kinh doanh bảo hiể**Chương IV**

**DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

**Mục 1**

**DOANH THU VÀ CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP BẢO BẢO HIỂM, *CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI***

**Điều 23.** **Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm,****chi nhánh nước ngoài**

Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ sau khi đã trừ các khoản phải chi để giảm thu phát sinh trong kỳ:

a) Số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Thu phí bảo hiểm gốc;

- Thu phí nhận tái bảo hiểm;

- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;

- Thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%;

- Thu phí giám định tổn thất không kể giám định hộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập.

- Thu phí quản lý hợp đồng (leading fee) của công ty bảo hiểm đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm.

b) Các khoản phải chi để giảm thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Hoàn phí bảo hiểm;

- Giảm phí bảo hiểm;

- Phí nhượng tái bảo hiểm;

- Hoàn phí nhận tái bảo hiểm;

- Giảm phí nhận tái bảo hiểm;

- Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;

- Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

a) Thu hoạt động đầu tư theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định này;

b) Thu từ hoạt động mua bán chứng khoán;

c) Thu lãi trên số tiền ký quỹ;

d) Thu cho thuê tài sản;

đ) Thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập hoạt động khác:

a) Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Các khoản nợ khó đòi đã xoá nay thu hồi được;

c) Thu khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 24.** **Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm,****chi nhánh nước ngoài**

Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm: là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ sau khi đã trừ các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ.

a) Số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ; trả tiền bảo hiểm đối với bảo hiểm nhân thọ;

- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm;

- Trích lập dự phòng nghiệp vụ;

- Chi hoa hồng bảo hiểm;

- Chi cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm: chi hoa hồng môi giới bảo hiểm và các khoản chi khác theo quy định.

- Chi giám định tổn thất;

- Chi phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

- Chi xử lý hàng bồi thường 100%;

- Chi phí quản lý hợp đồng (leading fee) của công ty bảo hiểm đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm (nếu các bên có văn bản thoả thuận về khoản chi này);

- Chi quản lý đại lý bảo hiểm *bao gồm*:

+ Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng đại lý, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý.

+ Chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý

- Chi đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;

- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm;

- Các khoản chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm;

- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn;

- Thu hàng đã xử lý, bồi thường 100%.

2. Chi phí hoạt động tài chính:

a) Chi phí hoạt động đầu tư theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định này;

b) Thu nhập đầu tư phải trả cho bên mua bảo hiểm theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;

c) Chi phí cho thuê tài sản;

d) Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;

đ) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí hoạt động khác:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xoá nay thu hồi được;

c) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 25.** **Các quy định khác về doanh thu, chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm*,*****chi nhánh nước ngoài**

Ngoài các quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định này, các khoản doanh thu, chi phí khác của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 26.** **Tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải tách riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm thu được của bên mua bảo hiểm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng).

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đăng ký với Bộ Tài chính các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung liên quan đến cả quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng trước khi áp dụng. Hồ sơ đăng ký bao gồm các tài liệu sau[4](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/cd/dtvb/ctdtvb?id=11981&_afrLoop=18793988053747814" \l "fn4):

a) Văn bản đề nghị áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung liên quan đến cả quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp thay đổi nguyên tắc phân bổ phải nêu rõ lý do.

b) Tài liệu giải trình về các nguyên tắc phân bổ dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hay từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

**Mục 2**

**DOANH THU VÀ CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

**Điều 27.** **Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm:

1.1. Thu hoa hồng môi giới bảo hiểm từ phí bảo hiểm thu được đối với hoạt động hướng dẫn, tư vấn khách hàng giao kết hợp đồng bảo hiểm;

1.2. Thu từ các hoạt động quy định tại Khoản 1, 2 và 4 Điều 90 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

1.3. Thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

2.1. Thu từ hoạt động mua bán chứng khoán;

2.2. Thu lãi tiền gửi, lãi trên số tiền cho vay;

2.3. Thu cho thuê tài sản;

2.4. Thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập hoạt động khác:

3.1. Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

3.2. Các khoản nợ khó đòi đã xoá nay thu hồi được;

3.3. Thu khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 28.** **Chi** **phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ bao gồm:

1. Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm:

a) Chi hoạt động môi giới bảo hiểm;

b) Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

c) Các khoản chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí hoạt động tài chính:

a) Chi phí cho thuê tài sản;

b) Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;

c) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí hoạt động khác:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xoá nay thu hồi được;

c) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 29.** **Các quy định khác về doanh thu, chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

Ngoài các quy định tại Điều 27 và Điều 28 Nghị định này, các khoản doanh thu, chi phí khác của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Chương V**

**LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

**Điều 30.** **Lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm,chi nhánh nước ngoài**

Lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm,doanh nghiệp môi giới bảo hiểm,chi nhánh nước ngoài là khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Lợi nhuận thực hiện trong năm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác.

**Điều 31.** **Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm,chi nhánh nước ngoài phải làm đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 32.** **Phân phối lợi nhuận**

Sau khi đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm,chi nhánh nước ngoàiđược phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật*.*

**Điều 33. Phân chia thặng dư trong bảo hiểm nhân thọ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ triển khai sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có chia lãi phải tách, theo dõi riêng tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí có liên quan đến các hợp đồng này (sau đây gọi là quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có chia lãi).

2. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thể sử dụng một phần hoặc toàn bộ thặng dư của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có chia lãi để phân chia cho các chủ hợp đồng và chủ sở hữu. Trong mọi trường hợp, các chủ hợp đồng phải nhận được không thấp hơn 70% số thặng dư được chia.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải được Bộ Tài chính phê chuẩn phương pháp phân chia thặng dư của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có chia lãi trước khi áp dụng.

Hồ sơ đề nghị phê chuẩn (hoặc thay đổi) phương pháp phân chia thặng dư bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị áp dụng (hoặc thay đổi ) phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng có chia lãi có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp thay đổi phương pháp phân chia thặng dư phải nêu rõ lý do.

b) Tài liệu giải trình về các phương pháp phân chia thặng dư dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính toán.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hay từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

**Điều 34.** **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm,chi nhánh nước ngoài phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, vốn được cấp của chi nhánh nước ngoài.

**Chương VI**

**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, THỐNG KÊ**

**VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Điều 35.** **Chế độ kế toán**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm,chi nhánh nước ngoài phải thực hiện ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

**Điều 36.** **Năm tài chính**

Năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm*,* chi nhánh nước ngoài bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên của doanh nghiệp bảo hiểm,doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chi nhánh nước ngoài bắt đầu từ ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm đó.

**Điều 37.** **Báo cáo tài chính**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm*,* chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải được tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam kiểm toán và xác nhận các vấn đề tài chính trọng yếu quy định tại Nghị định này trước khi nộp Bộ Tài chính.

**Điều 38. Quản trị tài chính doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chi nhánh nước ngoàithực hiện công tác quản trị tài chính theo các nguyên tắc, chuẩn mực do Bộ Tài chính quy định.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm*,* chi nhánh nước ngoài phải xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện quy chế tài chính, quy chế đầu tư, quy chế kiểm soát và kiểm toán nội bộ và các quy trình thủ tục tương ứng.

**Điều 39.** **Công khai báo cáo tài chính**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải công bố công khai báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin công bố công khai phải phù hợp với báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoàiđã được tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán và xác nhận.

**Chương VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 40.** **Hiệu lực của Nghị định**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày…..

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày ngày 27 tháng 3 năm 2007của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

**Điều 41.** **Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**

**THỦ TƯỚNG**

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;

- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;

- Văn phòng Chủ tịch nước;

- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

- Văn phòng Quốc hội;

- Toà án nhân dân tối cao;

- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

- Kiểm toán Nhà nước;

- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;

- Học viện Hành chính Quốc gia;

- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,

Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,

các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;

- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). XH